TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 412/2026/DS-ST
Ngày 20 – 8 – 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Chí Phong.

Ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Cẩm Tú là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 568/2026/TLST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 485/2026/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ngân hàng TMCP V (viết tắt là V1). Địa chỉ: Số H, L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của V1:

1.1. Ông Vương Lê Vĩnh N – chức vụ: Trưởng Bộ phận xử lý nợ. Địa chỉ: Số A, N, phường L, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 31/3/2026 (vắng mặt).

1.2. Ông Huỳnh Nhật D – chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. Địa chỉ: Số A, N, phường L, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 31/3/2026 (vắng mặt).

2. Công ty Cổ phần M (viết tắt là Công ty M). Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, số B, T, phường Y, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty M:

2.1. Ông Vương Lê Vĩnh N – chức vụ: Trưởng Bộ phận xử lý nợ. Địa chỉ: Số A, N, phường L, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 28/01/2026 (vắng mặt).

2.2. Ông Huỳnh Nhật D – chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Miền T. Địa chỉ: Số A, N, phường L, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 28/01/2026 (vắng mặt).

2.3. Ông Lê Phạm Anh D1 – chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Miền T. Địa chỉ: Số A, N, phường L, tỉnh Cà Mau – văn bản ủy quyền ngày 28/01/2026 (vắng mặt).

- *Bị đơn*:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp R, xã H, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 096171006532, cấp ngày 15/8/2022 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Á, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp R, xã H, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số 096069010282, cấp ngày 16/3/2023 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (viết tắt là V1), Công ty Cổ phần M (viết tắt là Công ty M), các bản tự khai của ông Huỳnh Nhật D và ông Lê Phạm Anh D1, thể hiện:*

Ngày 26/6/2023 bà Lê Thị Thúy K với V1 hợp đồng cho vay số LN2306099396178, các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ và số 02/PLHĐ để vay số tiền 456.400.000 đồng; với mức lãi suất cho vay trong hạn được cố định trong 12 tháng là 10,5%/năm, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh, khi điều chỉnh mức lãi suất cho vay trong hạn thì sẽ ký các phụ lục hợp đồng kèm theo; thời hạn vay: 96 tháng; mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô. Cùng ngày bà T và ông Nguyễn Văn Á ký với V1 hợp đồng thế chấp số LN2306099396178 về tài sản bảo đảm cho khoản vay là xe ô tô hiệu MITSUBISHI, Xpander Premium sản xuất 2023, 1.5L, AT, biển số đăng ký 69A-125.62, mới 100%, số khung: MK2LRNC1WPN019056, số máy: 4A91KBK6449 đứng tên ông Á thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bà T và ông Á và đã được đăng ký biện pháp bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 27/6/2023 bà T ký giấy đề nghị giải ngân gửi V1 – Chi nhánh Đ yêu cầu giải ngân vào tài khoản của bên thụ hưởng là Công ty TNHH Ô số tiền 456.400.000 đồng theo hợp đồng mua bán số 01.23.0518/BQ-HĐMB/2023 ký ngày 12/6/2023.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T đã trả được số nợ gốc là 151.303.000 đồng và nợ lãi là 93.617.923 đồng; sau đó bà T không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho V1 như theo các hợp đồng đã ký. Khoản vay từ các hợp đồng chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 26/5/2025. Tổng dư nợ tạm tính đến ngày 20/8/2026 là 406.356.127 đồng (nợ gốc 305.097.000 đồng, nợ lãi: 101.259.127 đồng).

Ngày 26/9/2025, V1 và Công ty Cổ phần M (Công ty M) ký Hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER và Phụ lục đính kèm, theo đó V1 đã bán cho Công ty M tổng số 81 khoản nợ vay (trong đó có khoản nợ của bà T, ông Á), bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các hợp đồng mà bà T, ông Á đã ký kết với V1.

Theo hợp đồng mua bán nợ và phụ lục đính kèm giữa V1 với Công ty M thì V1 đồng ý bán và Công ty M đồng ý mua khoản nợ của bà T, ông Á, cụ thể: Công ty M mua một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số: LN2306099396178 ngày 26/6/2023.

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M kế thừa quyền, nghĩa vụ của V1 phát sinh từ các hợp đồng này và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật. Đồng thời, V1 tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M.

Quá trình xử lý khoản vay, Công ty M và V1 đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu nhưng bà T, ông Á không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty M và V1. Do vậy, Công ty M và V1 yêu cầu bà T, ông Á trả lại số tiền tạm tính đến ngày 20/8/2026 tổng số là 406.356.127 đồng. Trong đó, phần bà T, ông Á trả cho Công ty M tương ứng với 95% là 386.038.320 đồng và trả cho V1 tương ứng với 5% là 20.317.807 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 21/8/2026 thì bà T, ông Á còn phải tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng và văn bản tín dụng của khoản vay cho đến ngày bà T, ông Á thanh toán hết nợ cho Công ty M và V1. Lãi phát sinh phải trả cho Công ty M và V1 tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật mà bà T, ông Á không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V1 thì Công ty M và/hoặc V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ là chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển số đăng ký 69A-125.62 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bà T, ông Á. Số tiền thu được từ việc kê biên phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho J và V1 theo đúng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Jupiter và/hoặc V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T, ông Á để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

** Đối với bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn Á*: Mặc dù đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng các đương sự không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Công ty M và V1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Khi ký các hợp đồng với Ngân hàng TMCP V (viết tắt là V1) - Chi nhánh Đ thì bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn Á có địa chỉ ấp R, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (nay là ấp R, xã H, tỉnh Cà Mau). Cán bộ được phân công tống đạt đã đến địa chỉ của bà T, ông Á theo địa chỉ ghi trong các hợp đồng để tống đạt các văn bản tố tụng nhưng theo xác nhận của chính quyền địa phương, bà T, ông Á không còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên nên không thực hiện việc tống đạt trực tiếp

theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thay đổi địa chỉ so với hợp đồng đã ký nhưng bà T, ông Á không thông báo cho Tòa án biết về việc thay đổi địa chỉ nên cán bộ được phân công tống đạt đã thực hiện niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] V1 đã cung cấp văn bản ủy quyền số 376/2026/UQN-PLKHCN, ngày 31/3/2026; nội dung V1 ủy quyền cho ông Vương Lê Vĩnh N và ông Huỳnh Nhật D tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án. Công ty Cổ phần M (viết tắt là Công ty M) cung cấp văn bản ủy quyền số 34501/2026/UQ-XLN-JUPITER, ngày 28/01/2026; nội dung Công ty M ủy quyền cho ông Vương Lê Vĩnh N, ông Huỳnh Nhật D và ông Lê Phạm Anh D1 tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án. Tại phiên tòa, những người đại diện theo ủy quyền nêu trên đều vắng mặt; trong đó, ông Huỳnh Nhật D và ông Lê Phạm Anh D1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Ông Huỳnh Nhật D và ông Lê Phạm Anh D1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Nguyễn Văn Á, bà Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt; việc vắng mặt của ông Á, bà T không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[4] Khi nộp đơn khởi kiện, Công ty M và V1 đã cung cấp Hợp đồng cho vay số LN2306099396178, các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ và số 02/PLHĐ; Hợp đồng thế chấp số LN2306099396178 được ký cùng ngày 26/06/2023 giữa V1 với bà T, ông Á cũng như Giấy đề nghị giải ngân của bà T ngày 27/6/2023. Các tài liệu trên thể hiện bà T đã vay của V1 – Chi nhánh Đ số tiền 456.400.000 đồng, với mức lãi suất cho vay trong hạn được cố định trong 12 tháng là 10,5%/năm, hết thời gian cố định, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh; thời hạn vay: 96 tháng; mục đích sử dụng vốn vay: Mua xe ô tô, định kỳ mỗi tháng trả số tiền nợ gốc là 4.755.000 đồng và tiền lãi phát sinh, bắt đầu thực hiện từ ngày 30/7/2023 cho đến khi trả nợ xong, kỳ trả cuối cùng trả số tiền gốc là 4.675.000 đồng; Hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 giữa V1 với Công ty M và Phụ lục đính kèm.

Theo đại diện V1, quá trình thực hiện hợp đồng, bà T đã trả được tổng số tiền gốc là 151.303.000 đồng và tổng số tiền lãi là 93.617.923 đồng.

Bà T, ông Á không có ý kiến phản đối đối với các nội dung này nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Hợp đồng cho vay có nội dung thỏa thuận phù hợp với các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 6 Điều 102 của Luật Các tổ chức tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng cho vay đã ký kết.

[6] Xét hợp đồng mua bán nợ số 39/2025/VPB-JUPITER ngày 26/9/2025 giữa Công ty M và V1, thấy rằng:

Theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17/7/2015 của Ngân hàng N1 quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 18/2022/TT-NHNN của Ngân hàng N1 thì V1 có quyền bán khoản nợ của bà T, ông Á cho Công ty M.

Do vậy, Công ty M có quyền yêu cầu đối với 95% khoản nợ và V1 có quyền yêu cầu đối với 5% khoản nợ còn lại, cùng các quyền đối với biện pháp bảo đảm tương ứng theo quy định của pháp luật.

[7] Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng cho vay đã ký kết nên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi theo thỏa thuận và quy định của pháp luật. Sau khi V1 chuyển giao 95% quyền yêu cầu đối với khoản nợ cho Công ty M, Công ty M có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tương ứng với phần quyền yêu cầu được chuyển giao theo quy định tại các điều 365, 366, 367 và 368 của Bộ luật Dân sự.

Theo xác định của đại diện Công ty M và V1 xác định, tổng dư nợ tạm tính đến ngày 20/8/2026 là 406.356.127 đồng (nợ gốc 305.097.000 đồng, nợ lãi: 101.259.127 đồng).

Công ty M và V1 khởi kiện yêu cầu bà T, ông Á phải trả lại tổng số tiền nêu trên; bà T, ông Á không có ý kiến phản đối, trong khi bà T và ông Á là vợ chồng, bà T vay tiền với mục đích để thanh toán tiền mua xe ô tô để cho ông Á đứng tên; sau đó, ông Á cùng bà T ký Hợp đồng thế chấp chính chiếc xe này để bảo đảm cho khoản vay. Do đó, ông Á cùng có nghĩa vụ với bà T trả khoản vay nêu trên theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của Công ty M và V1 về việc buộc ông Á cùng bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Theo đó, bà T, ông Á phải trả cho Công ty M số tiền tương ứng với 95% khoản nợ là 386.038.320 đồng và trả cho V1 số tiền tương ứng với 5% khoản nợ là 20.317.807 đồng.

[8] Xét yêu cầu trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 21/8/2026 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ của Công ty M và V1, thấy rằng: Yêu cầu này phù hợp với Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

[9] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Công ty M và V1, thấy rằng:

Để đảm bảo khoản vay, bà T, ông Á ký hợp đồng thế chấp số LN2306099396178 đối với tài sản bảo đảm là xe ô tô hiệu MITSUBISHI, Xpander Premium sản xuất 2023, 1.5L, AT, biển số đăng ký 69A-125.62, mới 100%, số khung: MK2LRNC1WPN019056, số máy: 4A91KBK6449 đứng tên ông Nguyễn Văn Á, thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bà T, ông Á. Do đó, khi bà T, ông Á không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V1 thì Công ty M và/hoặc V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ là chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển số đăng ký 69A-125.62 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bà T,

ông Á. Số tiền thu được từ việc kê biên phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho J và V1 theo đúng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, Jupiter và/hoặc V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T, ông Á để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

Yêu cầu này của Công ty M và V1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T, ông Á phải chịu: 20.000.000 đồng + 6.356.127 đồng x 4% = 20.254.245 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 177, Điều 179, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 299, 301, 322, 357, 365, 366, 367, 368, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 6 Điều 102 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M (Công ty M) và Ngân hàng TMCP V (V1).

Buộc bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn Á phải trả cho Công ty M tổng số tiền vốn, lãi đến ngày 20/8/2026 là 386.038.320 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Buộc bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn Á phải trả cho V1 tổng số tiền vốn, lãi đến ngày 20/8/2026 là 20.317.807 đồng (hai mươi triệu ba trăm mười bảy nghìn tám trăm lẻ bảy đồng).

Ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn mà bà T, ông Á phải thanh toán cho Công ty M và V1 theo các hợp đồng đã ký tính đến ngày 20/8/2026, thì kể từ ngày 21/8/2026 bà T, ông Á còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà T, ông Á phải tiếp tục thanh

toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Trường hợp bà T, ông Á không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V1 thì Công ty M và V1 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ là chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI biển số đăng ký 69A-125.62 thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bà T, ông Á. Số tiền thu được từ việc kê biên phát mại tài sản bảo đảm sẽ được thanh toán cho J và V1 theo đúng tỷ lệ sở hữu của mỗi bên đối với từng khoản nợ. Trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, J và V1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T, ông Á để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty M và V1 cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty cổ phần M không phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty M số tiền đã nộp tạm ứng 8.556.000 đồng (tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006190 ngày 15/5/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau.

- Ngân hàng TMCP V không phải chịu. Hoàn trả lại cho V1 số tiền đã nộp tạm ứng 448.000 đồng (bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006191 ngày 15/5/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau.

- Bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn Á phải chịu 20.254.245 đồng (hai mươi triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi lăm đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 36 và 71 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Càn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Chí Phong **Trần Công Đoàn** **Nguyễn Văn C**